TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v "Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Ngô Huỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Bằng

2. Ông Trần Đại Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Mộng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Hồng P, sinh năm 1966 (có mặt)

Trú tại: ấp P, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Trú tại: ấp P, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ngân hàng N-Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: ấp T, thị trấn N, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh H - Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T – Cán bộ tín dụng kiêm cán bộ pháp chế Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

(vắng mặt)

2/ Chị Trần Thị Thùy T (có mặt)

Trú tại: ấp P, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

3/ Chị Trần Thị Thùy D (vắng mặt)

Trú tại: ấp P, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

4/ Chị Trần Thị Thùy L (có mặt)

Trú tại: ấp P, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn bà Đặng Thị Hồng P trình bày: Bà và ông Trần Văn L chung sống vào năm 1985, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2014 do bà bị bệnh, nên vợ chồng hay cự cãi, ông L thường xuyên đánh đập bà. Nay bà yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 03 người con chung đã trưởng thành

Về tài sản chung gồm có: 01 phần đất 6122,4m^2 tại ấp P, xã H do bà đứng tên, 01 phần đất 330,5m^2 có căn nhà trên đất tại ấp P, xã H do ông L đứng tên, và số tiền 300.000.000 đồng. Tài sản này vợ chồng đã thỏa thuận phân chia vào năm 2014. Theo đó số tiền 300.000.000 đồng bà P và ông L đã chia xong mỗi người 150.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng do bán 06 công đất của 02 vợ chồng mà có được. Ông L nhận phần đất 330,5m^2, phần đất 6122,4m^2 thì bà P nhận 03 công đất, còn lại 03 người con mỗi đứa 01 công và sau đó ông L đã chuyển phần đất cho bà P đứng tên xong. Nhưng năm 2019 ông L tự ý lấy lại 6122,4m^2 đất để canh tác đến nay.

Nay bà Phước yêu cầu ông L phải giao lại cho bà 6122,4m^2 đất là tài sản riêng của bà, riêng phần đất 330,5m^2 và có căn nhà trên đất để ông L quản lý sử dụng theo như tờ thỏa thuận vào năm 2014.

Về nợ chung: Có vay Ngân hàng nông nghiệp huyện Châu Thành 60.000.000 đồng, nhưng hiện tại bà đã trả nợ xong. Số nợ này tôi không ý kiến gì.

Tại các lời khai của bị đơn ông Trần Văn L trình bày: Ông không nhớ rõ thời gian chung sống của 02 vợ chồng. Quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn, ông L đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 người con chung đã trưởng thành

Về tài sản chung: 02 phần đất bà P trình bày gồm 6122,4m^2, và 330,5m^2 là của cha mẹ ông cho ông. Hiện phần đất 6122,4m^2 do bà P giữ bằng khoáng, và phần và 330,5m^2 do ông L giữ bằng khoáng. 02 Phần đất hiện do ông quản lý sử dụng. Ông L thừa nhận năm 2014 ông có ký vào tờ thỏa thuận phân chia tài sản. Vợ

chồng có 12 công đất, nhưng bà P đã bán 06 công đất còn lại 06 công đất hiện nay, nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà P.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đại diện Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang trình bày: Ngày 12/9/2018 bà Đặng Thị Hồng P có vay của Ngân hàng 40.000.000 đồng, quá trình vay bà P đã trả cho Ngân hàng tiền gốc 14.000.000đồng, còn thiếu tiền gốc là 26.000.000 đồng. Ngày 15/7/2020 đã trả tất nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng rút đơn yêu cầu độc lập và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Chị Trần Thị Thùy T trình bày: Năm 2009 khi chị có chồng cha mẹ chị có cho 01 công đất vườn và canh tác đến năm 2018 thì cho lại người em là Trần Thị Thùy L canh tác. Năm 2019 thì cha chị là ông Trần Văn L lấy đất lại canh tác đến nay. Đối với 01 công đất này chị đồng ý để lại cho mẹ chị sử dụng.

Chị Trần Thị Thùy L trình bày: Năm 2010 khi chị có chồng cha mẹ chị có cho 01 công đất vườn và canh tác đến năm 2019 thì cha chị là ông Trần Văn L lấy đất lại canh tác đến nay. Ngoài ra khoảng năm 2018 chị có canh tác 01 công đất của chị Thùy T, nhưng cha chị cũng đã lấy lại phần đất này. Đối với 01 công đất của cha mẹ chị đã cho, chị đồng ý để lại cho mẹ chị sử dụng.

Chị Trần Thị Thùy D trình bày: Năm 2014 cha mẹ chị có thỏa thuận cho chị 01 công đất vườn, do còn nhỏ nên chị để mẹ chị là bà P sử dụng, nhưng đến năm 2019 thì cha chị đã lấy đất lại. Đối với 01 công đất của cha mẹ chị đã cho, chị đồng ý để lại cho mẹ chị sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Trần Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Hồng P cho rằng vợ chồng bà chung sống vào năm 1985, ông L thì không nhớ chung sống năm nào. Nhưng ông L và bà P đều cho rằng vợ chồng không đăng ký kết hôn. Đối chiếu với năm sinh người con

đầu tiên của ông bà là chị Trần Thị Thùy T thì chị T sinh năm 1985. Như vậy từ năm 1985 ông L và bà P đã sống chung như vợ chồng. Theo khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định: "Người đang có vợ hoặc có chồng" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình là người thuộc một trong các trường hợp sau đây: "*…Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết…".* Theo đó khi xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì nhà nước công nhân là vợ chồng hợp pháp. Nên quan hệ hôn nhân giữa bà P với ông L được pháp luật thừa nhận. Theo bà P thì thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do ông L thường xuyên bạo lực gia đình. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông L vẫn không sửa đổi. Vì vợ chồng không có hạnh phúc nên bà P yêu cầu ly hôn. Ông L cho rằng đời sống chung của vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy bà P và ông L mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên bà P, ông L thuận tình ly hôn là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Bà P cho rằng vợ chồng có 01 phần đất 6122,4m^2 do bà đứng tên, 01 phần đất 330,5m^2 có căn nhà trên đất do ông L đứng tên, và số tiền 300.000.000 đồng. Tài sản này vợ chồng đã thỏa thuận phân chia vào năm 2014. Quá trình giải quyết vụ án bà P cung cấp bản phô tô tờ thỏa thuận và cho rằng bản chính đã thất lạc. Ông L thừa nhận có thỏa thuận chia tài sản năm 2014, nhưng nay cho rằng nguồn gốc đất là của cha mẹ ông, không phải là tài chung vợ chồng nên không đồng ý chia. Về hình thức của tờ thỏa thuận là bản phô tô, không phải là chứng cứ, mặt dù ông L thừa nhận có thỏa thuận chia tài sản năm 2014, nhưng trường hợp này được coi là thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân không lập thành văn bản, nên không đúng với quy định tại Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (thời điểm xác lập giao dịch trong thời gian áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Tuy nhiên, phần đất 6122,4m^2 thể hiện ông Trần Văn L được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/9/2014 tại thửa 29 với diện tích 6122,4m^2. Tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên ông L cho rằng đất của cha mẹ ông là không có căn cứ. Chính vì vậy ông L có toàn quyền định đoạt với phần đất mà ông được cấp. Và ngày 23/12/2014 bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L tặng cho bà. Nên căn cứ Điều 32 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì tài sản

được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của bà P. Và sự tặng cho này cũng phù hợp với lời khai của bà P là năm 2014 vợ chồng bà đã thỏa thuận chia tài sản xong nên ông L mới chuyển giao phần đất này cho bà đứng tên thông qua hình thức hợp đồng tặng cho. Do đó, phần đất 6122,4m^2 là tài sản riêng của bà P, nên năm 2019 ông L lấy đất lại canh tác là không đúng.

[4] Đối với cây trồng trên phần đất 6122,4m^2 gồm có 358 cây mít loại B và 6 cây xoài Đài Loan loại B được định giá có giá trị là 91.490.000 đồng. Theo bà P thì từ năm 2014 vợ chồng đã ly thân, nhưng vào năm 2019 bà có về chung sống lại với ông L khoảng 7-8 tháng thì ly thân đến nay. Và trong thời gian này bà bỏ ra 1.300.000 đồng và ông L bỏ ra 1.600.000 đồng để hùn tiền lại mua mít giống trồng, còn 06 cây xoài là do bà trồng, khi ly thân thì ông L không cho bà vào đất canh tác đến nay. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nên phần cây trái này là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn phải được chia đôi. Đối với phần đất như đã nhận định ở mục [3] là đã công nhận cho bà Phước, nên để bảo đảm tài sản trên đất được duy trì và khai thác hết hiệu quả cần phải công nhận tài sản trên đất cho bà P, và bà P phải thanh toán lại cho ông L phần chênh lệch là 45.745.000 đồng.

[5] Đối với phần đất có diện tích 330,5m^2 có căn nhà và tài sản trên đất theo định giá thì nhà và đất là 482.123.120 đồng. Hiện do ông L đang quản lý sử dụng. Phần đất ông L được cấp giấy năm 2014 và căn nhà được xây dựng và sửa chữa vào năm 2017. Theo ông L đây là tài sản riêng của ông, bà P cũng thừa nhận tài sản chung của vợ chồng đã chia xong và phần tài sản này là của ông L, nên cần phải công nhận phần đất, căn nhà và tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L.

[6] Về nợ chung: Bà Phước khai vợ chồng có nợ Ngân hàng 60.000.000 đồng, ông L thì cho rằng vợ chồng không có nợ chung. Theo Ngân hàng N–Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thì bà P có vay của Ngân hàng 40.000.000 đồng vào năm 2018. Hiện bà P đã trả nợ xong và Ngân hàng có đơn rút đơn yêu cầu. Nên đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

[7] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đặng Thị Hồng P phải chịu 300.000 đồng.

[8] Án phí chia tài sản: Bà P phải chịu án phí trên số tài sản được chia là 657.985.000 đồng là 30.319.000 đồng, ông L phải chịu án phí trên số tài sản được chia 527. 868.120 đồng là 25.114.000 đồng.

[9] Chi phí thẩm định, định giá lên lược đồ là 3.864.000 đồng, bà P, ông L mỗi người phải chịu là 1.932.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị Hồng P và ông Trần Văn L.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản: Phần đất có diện tích 6122,4m^2 và tài sản trên đất tại thửa 29, tờ bản đồ số 04, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 18/9/2014, chỉnh lý sang tên bà Đặng Thị Hồng P ngày 23/12/2014 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Đặng Thị Hồng P. Buộc ông Trần Văn L phải giao lại đất và tài sản trên đất cho bà Đặng Thị Hồng P.

Phần đất có diện tích 330,5m^2 có căn nhà và tài sản trên đất thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 49 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 21/7/2014 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn L.

Các phần đất được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính ngày 02/3/2020 của Công ty TNHH TVTK XD Hiện Đại.

Buộc bà Đặng Thị Hồng P phải thanh toán lại cho ông Trần Văn L số tiền 45.745.000 đồng *(bốn mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)* là giá trị cây trồng mà ông Trần Văn L được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nợ: Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N–Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Đặng Thị Hồng P phải chịu là 300.000 đồng và án phí chia tài sản phải chịu là 30.319.000 đồng. Chuyển 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà P đã đóng theo biên lai số 0001324 ngày 05/12/2019 tại Chi

cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà P phải nộp thêm 29.619.000 đồng.

Án phí chia tài sản: Ông Trần Văn L phải chịu là 25.114.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho Ngân hàng N–Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang 695.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai số 0003923 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Chi phí thẩm định, định giá, lên lược đồ là 3.864.000 đồng. Bà P, ông L phải chịu mỗi người là 1.932.000 đồng. Bà P đã nộp 3.864.000 đồng, ông L phải nộp 1.932.000 đồng để trả lại cho bà P.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng, thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phan Ngô Huỳnh

Nơi nhận:
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.